

Unit 1: Hello

I. Odd one out

- | | | |
|----------------------|------------|----------------|
| 1. a. Mai | b. Nga | c. Hi |
| 2. a. Hi | b. Bye | c. Hello |
| 3. a. I'm | b. I | c. I am |
| 4. a. Goodbye | b. Hello | c. Bye |
| 5. a. Hello, I'm Mai | b. Hi, Mai | c. Hi, I'm Mai |

II. Circle the extra letter in words. (*Khoanh vào chữ cái thừa trong từ*)

- | | | | | |
|-----------|---|------|------|------|
| 1. Heello | → | a. l | b. e | c. o |
| 2. Hai | → | a. a | b. H | c. i |
| 3. I'am | → | a. a | b. m | c. I |

III. Fill the blanks with words in box.

Hello	Bye	I	Nam	Mai
-------	-----	---	-----	-----

- _____, I'm Mai.
- Hi, _____. _____'m Nam
- Goodbye, _____.
- _____, Mai.

IV. Number the sentences to make a conversation. (*Đánh số để thành một đoạn hội thoại*)

- | | |
|---------------------|--------------------------|
| Bye, Phong. | ☐ |
| Hello, I'm Nga. | ☐ |
| Hi, Nga. I'm Phong. | ☐ |
| How are you Phong? | ☐ |
| Goodbye, Nga, | ☐ |
| I'm fine, thanks. | ☐ |



Unit 2: Hello

I. Choose the correct answer.

A: Hello, I'm (0) _____.

B: Hi, Mike. I'm (1) _____. (2) _____ to meet you.

A: Nice to (3) _____ you too.

B: How do you spell your (4) _____?

A: (5) _____ -I-K-E.

0. A. my

B. Mike

1. A. Nam

B. nice

2. A. my

B. Nice

3. A. me

B. meet

4. A. name

B. Mike

5. A. N

B. M

II. Reorder the words to make sentences.

1. I'm / Tom / , / . / Hello

2. to / meet / . / Nice / you

3. name / ? / How / do / you / spell / your

4. you / . / Nice/ to / meet/ too

III. Answer the questions.

1. What's your name?

2. How do you spell your name?
